

Số: **50** /2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **21** tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 332/TTr-STNMT ngày 10 tháng 11 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi về khoáng sản nguyên khai		Ghi chú
		Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai để tính phí BVMT	
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa)	30m <sup>2</sup> (dày 1,5 cm)	1m <sup>3</sup>	

2	Đá block	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
3	Phen-sò-phát (fenspat)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
4	Sỏi, cuội, sạn	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
5.1	Đá hộc, đá xô bồ (hỗn hợp sau nổ mìn)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
5.2	Đá (5x7) cm	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	
5.3	Đá (4x6) cm	1m <sup>3</sup>	1,25m <sup>3</sup>	
5.4	Đá (2x4) cm	1m <sup>3</sup>	1,4m <sup>3</sup>	
5.5	Đá (1x2) cm	1m <sup>3</sup>	1,42m <sup>3</sup>	
5.6	Đá (0,5x1) cm	1m <sup>3</sup>	1,3m <sup>3</sup>	
5.7	Đá mi	1m <sup>3</sup>	1,3m <sup>3</sup>	
5.8	Đá Dmax 37,5	1m <sup>3</sup>	1,12m <sup>3</sup>	
5.9	Đá Dmax 25	1m <sup>3</sup>	1,12m <sup>3</sup>	
5.10	Các loại đá thành phẩm khác	1m <sup>3</sup>	1,1m <sup>3</sup>	
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
7	Cát vàng	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
8	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói			
10.1	Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm	700 viên	1m <sup>3</sup>	
10.2	Gạch 6 lỗ (8 x 12 x 18) cm	400 viên	1m <sup>3</sup>	
10.3	Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 4 x 18) cm	1.000 viên	1m <sup>3</sup>	
11	Đất làm cao lanh	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
12	Các loại đất khác (trừ đất làm thạch cao)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
13	Gờ-ra-nít (granite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
14	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
15	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
16	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
17	Nước khoáng thiên nhiên	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	



18	A-pa-rít (aparít), séc-păng-tin (secpentin)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
19	Than khác (trừ Than an-tra-xít hàm lò, than an-tra-xít lộ thiên, than nâu, than mỡ)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
20	Khoáng sản không kim loại khác	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung được quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế các huyện, khu vực, thành phố, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu xét thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ quặng khoáng sản không kim loại thành phẩm ra số lượng quặng khoáng sản không kim loại nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh;
- Trung tâm CN và Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng: KT, TH, CN;
- Lưu: VT, NNMT (Trung 60b).

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**